CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ IDP

Địa chỉ: Km 29, Quốc lộ 6, Xã Trường Yên, H. Chương Mỹ, TP. Hà Nội

---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mẫu số B01-DN
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Mẫu số B02-DN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Mẫu số B03-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	Mẫu số B09-DN

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế
Km 29 Quốc lộ 6, Xã Trường Yên, H. Chương Mỹ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 Năm 2021

Đơn vị tính:VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,261,906,228,998	790,999,934,582	1,261,906,228,998	790,999,934,582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(133,735,372,120)	(89,924,998,077)	(133,735,372,120)	(89,924,998,077)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,128,170,856,878	701,074,936,505	1,128,170,856,878	701,074,936,505
4. Giá vốn hàng bán	11		(642,644,316,114)	(419,556,659,731)	(642,644,316,114)	(419,556,659,731)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		485,526,540,764	281,518,276,774	485,526,540,764	281,518,276,774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		16,882,562,847	10,150,772,952	16,882,562,847	10,150,772,952
7. Chi phí tài chính	22		(5,778,756,635)	(18,563,405,360)	(5,778,756,635)	(18,563,405,360)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		(239,655,974,199)	(220,271,335,458)	(239,655,974,199)	(220,271,335,458)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(33,344,651,204)	(18,768,270,369)	(33,344,651,204)	(18,768,270,369)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		223,629,721,573	34,066,038,539	223,629,721,573	34,066,038,539
11. Thu nhập khác	31		1,250,565,550	2,258,680,215	1,250,565,550	2,258,680,215
12. Chi phí khác	32		(6,990,168)	(75,110,749)	(6,990,168)	(75,110,749)
13. Lợi nhuận khác	40		1,243,575,382	2,183,569,466	1,243,575,382	2,183,569,466
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		224,873,296,955	36,249,608,005	224,873,296,955	36,249,608,005
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(47,223,392,361)	-	(47,223,392,361)	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		177,649,904,594	36,249,608,005	177,649,904,594	36,249,608,005
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 15 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Trần Ngọc Nhã Uyên	Phan Văn Thắng	Đặng Phạm Minh Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế
Km 29 Quốc lộ 6, Xã Trường Yên, H. Chương Mỹ, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính:VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,567,768,051,945**	**1,371,833,185,941**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**63,200,105,813**	**16,121,435,661**
1. Tiền	111		63,200,105,813	16,121,435,661
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**732,062,465,752**	**810,062,465,752**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		732,062,465,752	810,062,465,752
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**533,542,149,202**	**217,288,554,586**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		96,307,036,629	111,373,990,768
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		397,504,382,674	56,687,637,123
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			23,790,980,000
4. Các khoản phải thu khác	136		34,507,543,839	25,435,946,695
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5,223,186,060	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**229,253,565,908**	**307,433,832,075**
1. Hàng tồn kho	141		233,469,143,298	309,486,708,095
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,215,577,390)	(2,052,876,020)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9,709,765,270**	**20,926,897,867**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,103,736,536	6,185,820,262
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,606,028,734	14,597,634,209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			143,443,396
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**740,410,548,256**	**790,116,040,336**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,348,431,207**	**31,273,893,207**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			30,000,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216		1,348,431,207	1,273,893,207
II. Tài sản cố định	**220**		**478,831,322,182**	**472,335,174,302**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		473,780,442,663	466,613,203,684
Nguyên giá	*222*		*960,318,130,513*	*932,752,025,378*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(486,537,687,850)*	*(466,138,821,694)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		5,050,879,519	5,721,970,618
Nguyên giá	*228*		*15,523,770,762*	*15,523,770,762*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(10,472,891,243)*	*(9,801,800,144)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**149,948,731,788**	**176,395,764,555**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		149,948,731,788	176,395,764,555
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**70,131,250,000**	**70,131,250,000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		131,250,000	131,250,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		70,000,000,000	70,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**40,150,813,079**	**39,979,958,272**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		40,150,813,079	39,979,958,272
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,308,178,600,201**	**2,161,949,226,277**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,337,817,268,497**	**1,369,237,799,167**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,337,817,268,497**	**1,367,437,799,167**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		555,474,834,547	433,389,966,483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26,050,112,182	66,977,929,703
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		45,908,234,140	45,279,700,535
4. Phải trả người lao động	314		34,706,337,627	56,191,240,868
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		306,514,845,536	281,692,508,113
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7,687,864,223	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		16,147,616,178	6,236,038,924
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		343,647,457,634	475,080,859,069
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,679,966,430	1,679,966,430
II. Nợ dài hạn	**330**		-	**1,800,000,000**
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	1,800,000,000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**970,361,331,704**	**792,711,427,110**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**970,361,331,704**	**792,711,427,110**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		589,454,720,000	589,454,720,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		275,323,280,000	275,323,280,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,150,000,000	5,150,000,000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100,433,331,704	(77,216,572,890)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,308,178,600,201**	**2,161,949,226,277**

Ngày 15 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Trần Ngọc Nhã Uyên	Phan Văn Thắng	Đặng Phạm Minh Loan

CÔNG TY: CTY CP SỮA QUỐC TẾ
ĐỊA CHỈ: KM 29 QUỐC LỘ 6, XÃ TRƯỜNG YÊN, H. CHƯƠNG MỸ, TP. HÀ NỘI

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**01**		**224,873,296,955**	**36,249,608,005**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bđsđt	02		24,458,989,074	18,137,072,644
- Các khoản dự phòng	03		2,162,701,370	(902,689,451)
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	04		329,825,830	5,789,249,205
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,512,947,100)	(7,335,996,516)
- Chi phí lãi vay	06		4,654,646,494	8,481,981,297
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**241,966,512,623**	**60,419,225,184**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(136,452,037,860)	61,322,722,966
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		40,856,346,059	(18,452,114,147)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		109,932,345,623	171,073,418,724
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,267,745,596	1,438,297,337
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,662,757,973)	(31,770,481,332)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(44,134,013,466)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***208,774,140,602***	***244,031,068,732***
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tscđ và các tài sản dài hạn khác	21		(175,888,185,079)	(6,796,101,539)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tscđ và các tài sản dài hạn khác	22		990,909,091	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	70,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,533,251,105	4,708,103,366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(162,364,024,883)***	***67,912,001,827***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	307,987,020,000
2. Tiền thu từ đi vay	33		931,532,329,216	382,147,085,060
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(930,978,076,958)	(731,295,381,284)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***554,252,258***	***(41,161,276,224)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**46,964,367,977**	**270,781,794,335**
Tiền đầu năm	**60**		**16,121,435,661**	**11,566,643,165**
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá quy đổi ngoại tệ	61		114,302,175	(2,695,818,143)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**63,200,105,813**	**279,652,619,357**

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Ngọc Nhã Uyên	Phan Văn Thắng	Đặng Phạm Minh Loan

Đơn vị: Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế
Địa chỉ: Km29, Quốc lộ 6, Trường Yên, Chương Mỹ, Hà Nội

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2 Lĩnh vực kinh doanh: Hàng tiêu dùng
3 Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
4 Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
1 Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế Địa chỉ: Số 15 đường Tây Hồ, Quảng An, Tây Hồ,Hà Nội GCN: 0500463609-003 CQT QL: Chi cục Thuế Tp
2 Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Văn phòng Đại diện Miền Nam Địa chỉ: Tầng 6, số 217 Nguyễn Văn Thủ, Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh GCN: 0500463609-
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Củ Chi Địa chỉ: Lô C2-2-1 Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi - ấp Bầu tre – xã Tân An Hội –
4 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Ba Vì Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh – Xã Tân Lĩnh - Huyện Ba Vì, Tp Hà Nội GCN 0500463609-
5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính lấy số so sánh cùng kỳ và được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng
1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế đô Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục
1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có)
2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Đô la Mỹ, Euro, Đô la Úc, GBP,HKD
3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh
4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng thanh toán, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm có kỳ
5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá mua thực tế, chỉ ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, xác định các khoản cần lập
7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được Giá gốc bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn, thuế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ
-Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có
8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
- Ghi nhận theo nguyên giá Nguyên giá có thời gian và giá trị sử dụng theo quy định hiện hành Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá ban đầu bao gồm giá mua, chi phí vận
9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh
10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những
11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là chi phí mua dụng cụ, dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ không đủ tiêu chuẩn hình tài sản, được
12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: là nghĩa vụ phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản Nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán Các
13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh tại ngày nhận vay Theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ, đánh
14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá
15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ Bao gồm các khoản chi
16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế
17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc thực hiện giao dịch bán hàng, khoản
18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh
19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận, xử lý lỗ Khi áp dụng
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại
20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, được xác định tương đối chắc chắn Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch
- Doanh thu hoạt động tài chính: chỉ được ghi nhận Khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:Không phát sinh
- Thu nhập khác: thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm
21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch
22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn
23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn thực tế phát sinh phục vụ

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- Chi phí bán hàng: chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần có thể thực hiện được

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng được đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được, phần trích thêm dựa trên chênh lệch khoản dự phòng Ngày 31 tháng 12 năm 2020 cao hơn

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Tiền mặt	449,519,276	491,008,607
- Tiền gửi ngân hàng	62,750,586,537	15,630,427,054
Cộng	**63,200,105,813**	**16,121,435,661**

02 Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	732,062,465,752	732,062,465,752	810,062,465,752	810,062,465,752
b2) Dài hạn				
-Trái phiếu (*)	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	**802,062,465,752**	**802,062,465,752**	**880,062,465,752**	**880,062,465,752**

03 Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**96,307,036,629**	**111,373,990,768**
B.S Lucky Company Limited	35,457,480,330	45,555,639,349
Công ty TNHH Guangzhou Debede Trading	5,789,308,055	6,050,385,629
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	9,940,511,534	23,942,580,722
Công ty TNHH Dịch vụ EB	7,847,720,600	8,163,595,852
Công ty TNHH Foseca	547,250,000	2,874,663,000
Khác	36,724,766,110	24,787,126,216

04 Phải thu khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	34,507,543,839		25,435,946,695	
Phải thu khác từ các bên liên quan				
Phải thu lãi	18,855,319,175		17,866,532,271	
Tạm ứng cho nhân viên			7,569,414,424	
Khác	15,652,224,664			
b) Dài hạn	**1,348,431,207**		**1,273,893,207**	
Phải thu dài hạn khác	1,348,431,207		1,273,893,207	
Cộng	**35,855,975,046**		**26,709,839,902**	

05 Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	153,724,377,979	(4,215,577,390)	142,538,154,851	(2,052,876,020)
- Công cụ, dụng cụ	11,219,806,270		9,832,388,902	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			4,506,600	
- Thành phẩm	63,597,371,551		118,779,739,517	
- Hàng hóa	4,927,587,498		3,216,707,038	
- Hàng mua đang đi trên đường			35,115,211,187	
Cộng	**233,469,143,298**	**(4,215,577,390)**	**309,486,708,095**	**(2,052,876,020)**

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng quá hạn sử dụng

06 Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- XDCB:	149,948,731,788	176,395,764,555
Cộng	**149,948,731,788**	**176,395,764,555**

07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**191,816,060,997**	**707,955,146,830**	**6,884,786,656**	**25,537,040,736**	**558,990,156**	**932,752,025,378**
Mua trong năm	528,905,750	29,818,645,204		641,715,273		30,989,264,227
Thanh lý, nhượng bán				- 3,423,159,092		(3,423,159,092)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021	**192,144,966,747**	**737,773,790,042**	**6,884,786,656**	**22,955,596,912**	**558,990,156**	**960,318,130,513**
Khấu hao lũy kế						-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**(61,313,488,882)**	**- 584,969,407,156**	**- 1,278,464,747**	**- 18,071,144,781**	**- 506,316,128**	**- 466,138,821,694**
Khấu hao trong năm	- 1,193,413,009	- 6,130,262,754	- 93,343,629	- 171,927,066	- 52,674,028	- 7,641,621,146
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021	**(62,506,902,551)**	**- 591,099,669,910**	**- 1,371,808,376**	**- 18,243,071,847**	**- 558,990,156**	**- 466,138,821,694**
Giá trị còn lại						-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**130,502,572,115**	**322,985,739,682**	**5,606,321,909**	**7,465,895,950**	**52,674,028**	**466,613,203,684**
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021	**129,638,064,196**	**346,674,128,132**	**5,512,978,280**	**4,712,525,065**	**-**	**486,537,687,858**

08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				3,116,305	14,606,813,657		913,840,800	15,523,770,762
và Ngày 31 tháng 03 năm 2021				3,116,305	14,606,813,657		913,840,800	15,523,770,762
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				(3,116,305)	(8,926,688,479)		(871,995,360)	(9,801,800,144)
và Ngày 31 tháng 03 năm 2021								
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					5,680,125,178		41,845,440	5,721,970,618
Ngày 31 tháng 03 năm 2021					5,024,726,116		26,153,406	5,050,879,519

09 Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
a) Ngắn hạn	**5,103,736,536**	**6,185,820,262**
Chi phí quảng cáo	2,750,000,000	5,769,467,293
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	137,403,000	137,403,000
Khác	1,563,215,515	278,949,969
CP Bảo hiểm SK	653,118,021	
b) Dài hạn	**40,150,813,079**	**39,979,958,272**
Chi phí thuê đất nhà máy Củ Chi	20,320,464,664	20,493,650,440
Chi phí mua đất của nông dân nhà máy Ba Vì	15,846,579,255	15,846,579,255
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	411,988,668	193,184,232
Chi phí thuê văn phòng	3,159,188,586	2,661,566,456
Khác	412,591,906	784,977,889
Cộng	**46,165,778,534**	**46,165,778,534**

10 Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Vay ngắn hạn	343,647,457,634	475,080,859,069
Cộng	**343,647,457,634**	**475,080,859,069**

11 Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	555,474,834,547	555,474,834,547	433,389,966,483	433,389,966,483
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Thuế giá trị gia tăng	4,493,775,116	14,299,756,916
- Thuế xuất nhập khẩu	1,886,414,045	143,443,396
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(47,223,392,362)	(44,134,013,467)
- Thuế thu nhập cá nhân	(459,002,205)	(1,145,687,068)
Cộng	**(41,302,205,406)**	**(30,836,500,223)**

13 Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí quảng cáo	145,945,386,916	137,064,256,673
Chi phí hỗ trợ bán hàng	144,164,125,099	126,801,797,638
Lương, thưởng cho nhân viên	5,338,222,445	3,787,228,702
Chi phí vận chuyển	5,338,222,445	567,436,976
Chi phí lãi vay	281,005,251	289,116,730
Khác	5,447,883,380	13,182,671,394
Cộng	**306,514,845,536**	**281,692,508,113**

14 Phải trả khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
a) Ngắn hạn		
- Ký quỹ, ký cược	5,658,518,400	3,864,200,759
- KPCĐ, Bảo hiểm bắt buộc (XH - YT - TN)	10,171,664,279	1,923,314,802
- Khác	317,433,499	448,523,363
Cộng	**16,147,616,178**	**6,236,038,924**
b) Dài hạn		
- Ký quỹ		1,800,000,000
- Khác		
Cộng		**1,800,000,000**

15 Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Doanh thu chưa thực hiện	7,687,864,223	909,589,042
Cộng	**7,687,864,223**	**0**

16 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	9
Số dư Ngày 01 tháng 01 năm 2021	589,454,720,000	275,323,280,000		5,150,000,000		(77,216,572,890)		792,711,427,110
- Lãi trong năm nay						177,649,904,594		
Số dư Ngày 31 tháng 03 năm 2021	589,454,720,000	275,323,280,000		5,150,000,000		100,433,331,704		970,361,331,704

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	589,454,720,000	589,454,720,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	**589,454,720,000**	**589,454,720,000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận: Không phát sinh

d Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Cổ phiếu phổ thông	58,945,472	58,945,472

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000/ Cổ phiếu

đ- Cổ tức: Không phát sinh

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 51500000000

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
a Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1,260,960,400,744	3,903,121,842,425
- Doanh thu cung cấp hàng hóa	945,828,254	12,956,299,733
- Doanh thu bán bất động sản đầu tư		
Cộng	**1,261,906,228,998**	**3,916,078,142,158**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Chiết khấu thương mại	131,883,486,440	78,001,495,308
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1,851,885,680	2,106,839,379
Cộng	**133,735,372,120**	**80,108,334,687**

3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Giá vốn của thành phẩm đã bán	641,796,377,089	2,251,761,809,512
Giá vốn của hàng hóa đã bán	847,939,025	11,403,317,490
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**642,644,316,114**	**2,263,165,127,002**

4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,661,138,219	39,790,740,101
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1,542,115,620	8,380,162,332
Lãi thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Lãi từ chiết khấu thanh toán	2,679,309,008	9,823,112,314
Khác		
Cộng	**16,882,562,847**	**57,994,014,747**

5 Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lãi tiền vay	4,654,646,494	20,400,366,475
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1,124,110,141	18,105,217,537
Chi phí tài chính khác		366,280,876
Cộng	**5,778,756,635**	**38,871,864,888**

6 Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Thu nhập khác	1,250,565,550	5,252,365,626
Cộng	**1,250,565,550**	**5,252,365,626**

7 Chi phí khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Chi phí khác	6,990,168	3,131,405,341
Cộng	**6,990,168**	**3,131,405,341**

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Chi phí bán hàng	239,655,974,199	965,040,872,247
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	33,344,651,204	83,061,586,404

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không phát sinh giao dịch với bên liên quan.
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có thay đổi phương pháp, ước tính kế toán ảnh hưởng

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có biểu hiện ảnh hưởng đến hoạt động liên tục.

Ngày 15 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Ngọc Nhã Uyên	Phan Văn Thắng	Đặng Phạm Minh Loan